

Họ và tên thí sinh: SBD:

Câu 1: Đạo hàm của hàm số $y = \ln 2x$ là

- A. $y' = \frac{2}{x}$. B. $y' = -\frac{1}{x^2}$. C. $y' = \frac{1}{2x}$. D. $y' = \frac{1}{x}$.

Câu 2: Có bao nhiêu cách chọn hai học sinh từ một nhóm gồm 34 học sinh?

- A. 2^{34} . B. 34^2 . C. A_{34}^2 . D. C_{34}^2 .

Câu 3: Trong không gian $Oxyz$, mặt phẳng $(P): x - 3y + z - 4 = 0$ có một vectơ pháp tuyến là

- A. $\vec{n}_1 = (1; -3; 1)$. B. $\vec{n}_2 = (1; 3; 1)$. C. $\vec{n}_3 = (-1; -3; 1)$. D. $\vec{n}_4 = (1; -3; -4)$.

Câu 4: Tiệm cận đứng của đồ thị hàm số $y = \frac{-x+2}{x+3}$ là

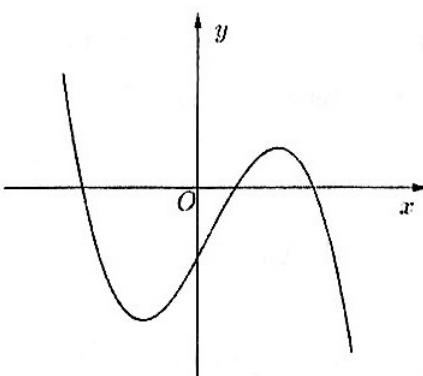
- A. $x = 2$. B. $y = -1$. C. $y = -3$. D. $x = -3$.

Câu 5: Cho $0 < a \neq 1$, mệnh đề nào dưới đây đúng?

- A. $\int a^x dx = \frac{a^x}{\ln a} + C$. B. $\int a^x dx = \frac{1}{a^x \ln a} + C$. C. $\int a^x dx = \frac{\ln a}{a^x} + C$. D. $\int a^x dx = a^x \ln a + C$.

Câu 6: Thể tích của khối hộp chữ nhật có ba kích thước a, b, c bằng

- A. $\frac{1}{2}abc$. B. abc . C. $(a+c)b$. D. $\frac{1}{3}abc$.

Câu 7: Cho hàm số bậc ba $y = f(x)$ có đồ thị là đường cong như hình vẽ dưới đây:

Số điểm cực trị của hàm số đã cho là

- A. 0. B. 2. C. 1. D. 3.

Câu 8: Thể tích của khối trụ có bán kính đáy r và chiều cao h bằng

- A. $\frac{1}{3}\pi r^2 h$. B. $2\pi r^2 h$. C. $\frac{1}{6}\pi r^2 h$. D. $\pi r^2 h$.

Câu 9: Với các số thực a, b bất kỳ, mệnh đề nào dưới đây đúng?

- A. $2^a \cdot 2^b = 2^{a+b}$. B. $2^a \cdot 2^b = 2^{a+b}$. C. $2^a \cdot 2^b = 2^{a-b}$. D. $2^a \cdot 2^b = 4^{a+b}$.

Câu 10: Cho cấp số cộng (u_n) có $u_1 = 3$ và $u_2 = -1$. Công sai của cấp số cộng đó là

- A. 2. B. -4. C. 4. D. 1.

Câu 11: Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu $(S): (x-1)^2 + y^2 + (z+2)^2 = 16$. Tâm của (S) có tọa độ là

- A. $(1; 0; -2)$. B. $(-1; 0; -2)$. C. $(-1; 0; 2)$. D. $(1; 0; 2)$.

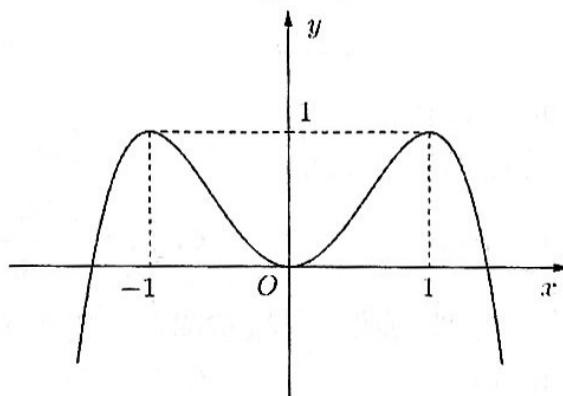
Câu 12: Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến thiên như sau:

x	- ∞	2	4	+ ∞
$f'(x)$	+	0	-	0
$f(x)$	3	-2	+	+ ∞

Điểm cực đại của hàm số đã cho là

- A. $x = 2$. B. $x = 3$. C. $x = 4$. D. $x = -2$.

Câu 13: Hàm số nào dưới đây có đồ thị như đường cong trong hình vẽ sau:



- A. $y = x^4 - 2x^2$. B. $y = -x^4 + 2x^2$. C. $y = -x^4 + 2x^2 + 1$. D. $y = x^3 - 2x^2 + 1$.

Câu 14: Số phức có phần thực bằng 3 và phần ảo bằng 4 là

- A. $4-3i$. B. $3-4i$. C. $3+4i$. D. $4+3i$.

Câu 15: Họ tất cả các nguyên hàm của hàm số $f(x) = e^x + x^2$ là

- A. $e^x + 2x + C$. B. $e^x + \frac{x^3}{3} + C$. C. $e^x - \frac{x^3}{3} + C$. D. $e^x + x^3 + C$.

Câu 16: Phương trình $3^{2x-1} = 27$ có nghiệm là

- A. $x = -2$. B. $x = 2$. C. $x = 3$. D. $x = 0$.

Câu 17: Với a là số thực dương tùy ý, $\log_3(3a)$ bằng

- A. $1 + \log_3 a$. B. $1 - \log_3 a$. C. $3 + \log_3 a$. D. $3 \log_3 a$.

Câu 18: Biết $\int_0^6 f(x)dx = 7$ và $\int_6^{10} f(x)dx = 3$. Khi đó $\int_0^{10} f(x)dx$ bằng

- A. 10. B. 21. C. -4. D. 4.

Câu 19: Môđun của số phức $z = 3-4i$ bằng

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 25.

Câu 20: Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến thiên như sau:

x	$-\infty$	1	3	$+\infty$
$f'(x)$	-	0	+	0
$f(x)$	$+\infty$	-1	1	$-\infty$

Hàm số đã cho đồng biến trên khoảng nào dưới đây?

- A. $(1; +\infty)$. B. $(1; 3)$. C. $(-\infty; 1)$. D. $(-\infty; 3)$.

Câu 21: Biết $\int xe^{2x} dx = a \cdot xe^{2x} + b \cdot e^{2x} + C, (a, b \in \mathbb{Q})$. Khi đó tích $a \cdot b$ bằng

- A. $-\frac{1}{4}$. B. $\frac{1}{2}$. C. $\frac{1}{8}$. D. $-\frac{1}{8}$.

Câu 22: Từ một hộp chứa 7 quả cầu màu đỏ và 5 quả cầu màu xanh, lấy ngẫu nhiên đồng thời 3 quả cầu. Xác suất để lấy được 3 quả cầu màu xanh bằng

- A. $\frac{1}{22}$. B. $\frac{5}{12}$. C. $\frac{2}{7}$. D. $\frac{7}{44}$.

Câu 23: Hai số thực x và y thỏa mãn $(2x - 3yi) + (1 - 3yi) = x + 6i$ (với i là đơn vị ảo) là

- A. $x = -1; y = -3$. B. $x = 1; y = -3$. C. $x = -1; y = -1$. D. $x = 1; y = -1$.

Câu 24: Tập xác định của hàm số $y = \log_2(x^2 - 6x + 9)$ là

- A. $\mathbb{R} \setminus \{3\}$. B. $(3; +\infty)$. C. $[3; +\infty)$. D. \mathbb{R} .

Câu 25: Phương trình $\log_2 x + \log_2(x-3) = 2$ có bao nhiêu nghiệm?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 0.

Câu 26: Hàm số nào dưới đây đồng biến trên \mathbb{R} ?

- A. $y = \left(\frac{1}{3}\right)^x$. B. $y = \log_3 x$. C. $y = \log_{\frac{1}{3}} x$. D. $y = 3^x$.

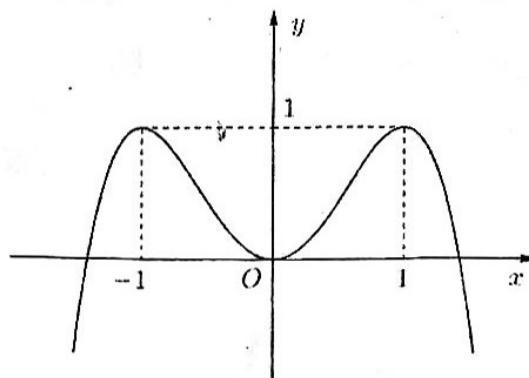
Câu 27: Đường kính của mặt cầu ngoại tiếp hình lập phương có cạnh $a\sqrt{3}$ bằng

- A. $6a$. B. $2a$. C. $a\sqrt{3}$. D. $3a$.

Câu 28: Cho số phức z thỏa mãn $z(2-i)+13i=1$. Môđun của số phức z bằng

- A. $\sqrt{8}$. B. $\sqrt{34}$. C. 34. D. 8.

Câu 29: Cho hàm số bậc bốn $y = f(x)$ có đồ thị là đường cong trong hình bên dưới.



Số nghiệm thực của phương trình $4f(x) - 3 = 0$ là

- A. 0. B. 2. C. 4. D. 3.

Câu 30: Trong không gian $Oxyz$, cho các vectơ $\vec{a} = (1; 2; 3)$, $\vec{b} = (-2; 4; 1)$, $\vec{c} = (-1; 3; 4)$. Vectơ $\vec{v} = 2\vec{a} - 3\vec{b} + 5\vec{c}$ có tọa độ là

- A. $(3; 7; 23)$. B. $(7; 3; 23)$. C. $(23; 7; 3)$. D. $(7; 23; 3)$.

Câu 31: Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy tam giác đều cạnh a . Cạnh bên $SA = a\sqrt{3}$ và vuông góc với mặt đáy (ABC) . Gọi φ là góc giữa hai mặt phẳng (SBC) và (ABC) . Khi đó $\sin \varphi$ bằng

- A. $\frac{\sqrt{3}}{5}$. B. $\frac{2\sqrt{5}}{5}$. C. $\frac{2\sqrt{3}}{5}$. D. $\frac{\sqrt{5}}{5}$.

Câu 32: Tích giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất của hàm số $f(x) = x + \frac{4}{x}$ trên đoạn $[1; 3]$ bằng

- A. 9. B. 1. C. 20. D. 6.

Câu 33: Biết $\int_0^1 \frac{x+3}{x+1} dx = a \ln 2 + b$ với $a, b \in \mathbb{Z}$. Tổng $a+2b$ bằng

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 34: Trong không gian $Oxyz$, cho đường thẳng $d: \frac{x+3}{1} = \frac{y-2}{-1} = \frac{z-1}{2}$. Phương trình mặt phẳng đi qua điểm $M(2; 0; -1)$ và vuông góc với d là

- A. $3x - 2y - z - 7 = 0$. B. $x - y + 2z = 0$. C. $2x + z = 0$. D. $x - y + 2z + 2 = 0$.

Câu 35: Trong không gian $Oxyz$, phương trình tham số của đường thẳng đi qua hai điểm $A(-2; 0; 1)$, $B(4; 2; 5)$ là

- A. $\begin{cases} x = -2 + 3t \\ y = 1 \\ z = 1 + 2t \end{cases}$. B. $\begin{cases} x = 4 - 3t \\ y = 2 + t \\ z = 5 + 2t \end{cases}$. C. $\begin{cases} x = -2 + 3t \\ y = t \\ z = 1 + 2t \end{cases}$. D. $\begin{cases} x = -1 + 4t \\ y = 2t \\ z = 1 + 5t \end{cases}$.

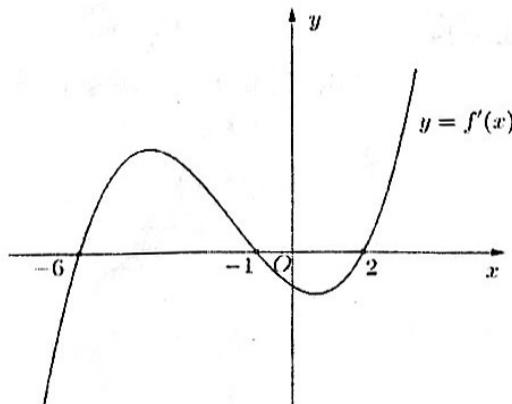
Câu 36: Cho hàm số $f(x)$ thỏa mãn $\int_0^2 (x+2)f'(x)dx = 8$ và $4f(2) - 2f(0) = 5$. Khi đó $\int_0^2 f(x)dx$ bằng

- A. 10. B. -3. C. 13. D. 3.

Câu 37: Cho phương trình $\log_3 x - 4 \log_3 x + m - 3 = 0$. Số các giá trị nguyên của tham số m để phương trình đã cho có hai nghiệm phân biệt thỏa mãn $x_1 > x_2 > 1$ là

- A. 4. B. 6. C. 3. D. 5.

Câu 38: Cho hàm số $y = f(x)$. Biết hàm số $f'(x)$ có đồ thị như hình vẽ bên dưới.



Hàm số $y = f(3 - x^2)$ đồng biến trên khoảng nào dưới đây?

- A. $(-2; -1)$. B. $(0; 2)$. C. $(1; 2)$. D. $(-2; +\infty)$.

Câu 39: Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy là tam giác ABC vuông cân, $AB = AC = a$, hình chiếu vuông góc của S lên mặt phẳng (ABC) trùng với trung điểm của cạnh AC , cạnh SB hợp với đáy một góc 60° . Thể tích của khối chóp $S.ABC$ bằng

- A. $\frac{a^3\sqrt{5}}{24}$. B. $\frac{a^3\sqrt{15}}{36}$. C. $\frac{a^3\sqrt{15}}{12}$. D. $\frac{a^3\sqrt{15}}{6}$.

Câu 40: Trong không gian $Oxyz$, cho hai điểm $A(1;3;4)$, $B(1;-2;-1)$ và mặt phẳng $(P): x - y + 2z + 8 = 0$. Xét M là điểm thay đổi thuộc (P) , giá trị nhỏ nhất của $3MA^2 + 2MB^2$ bằng
A. 172. B. 168. C. 178. D. 180.

Câu 41: Cho lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác vuông tại A , $AB = a\sqrt{2}$, $AC = a$. Gọi α là góc giữa AC' với mặt phẳng $(BCC'B')$. Biết $AA' = a\sqrt{3}$, khi đó $\sin \alpha$ bằng

- A. $\frac{\sqrt{6}}{6}$. B. $\frac{\sqrt{2}}{3}$. C. $\frac{\sqrt{2}}{6}$. D. $\frac{\sqrt{3}}{6}$.

Câu 42: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thoi tâm O , tam giác ABD đều cạnh a . Biết $SO \perp (ABCD)$ và $SO = \frac{3a}{4}$. Gọi M là trung điểm của CD , khoảng cách giữa hai đường thẳng SM và BD là

- A. $\frac{a\sqrt{10}}{40}$. B. $\frac{8a}{3}$. C. $\frac{3a}{8}$. D. $\frac{3a}{2}$.

Câu 43: Hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = |x^2 - 4x + 3|$ và đường thẳng $y = 3$ có diện tích bằng
A. 8. B. 10. C. $\frac{32}{3}$. D. $\frac{28}{3}$.

Câu 44: Cho hàm số $f(x)$ liên tục trên \mathbb{R} . Biết $\int_0^{\frac{\pi}{2}} \sin 2x \cdot f(\cos^2 x) dx = 1$, khi đó

$$\int_0^1 [2f(1-x) - 3x^2 + 5] dx$$

- A. 4. B. 8. C. 2. D. 6.

Câu 45: Cho số phức z thỏa mãn $|z + 3 + 4i| = 2$. Giá trị nhỏ nhất của môđun z bằng

- A. 7. B. 4. C. 3. D. 6.

Câu 46: Cho bốn số thực a, b, c, d lớn hơn 1 thay đổi thỏa mãn $a+b+c+d = 2021$. Gọi x_1, x_2 là hai nghiệm của phương trình $(\log_a x)(\log_b x) - (1+2\log_a b + 3\log_a c + 5\log_a d) \cdot \log_b x - \log_b a^{2020} = 0$.

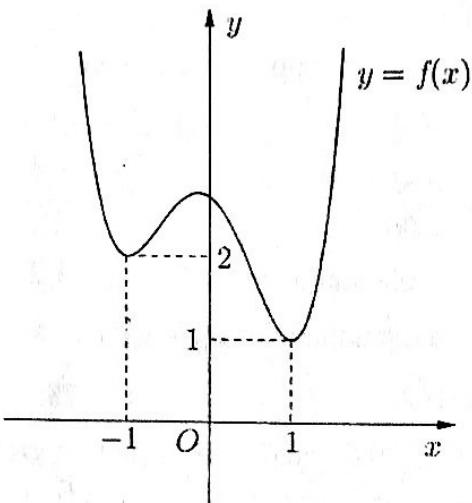
Tính giá trị biểu thức $S = a + 2b + 3c + 5d$ khi x_1, x_2 đạt giá trị lớn nhất.

- A. $S = \frac{8084}{11}$. B. $S = \frac{22231}{4}$. C. $S = \frac{78819}{4}$. D. $S = \frac{78819}{11}$.

Câu 47: Cho số phức z thỏa mãn $|z+i|=3$. Biết biểu thức $P=|z+10i|+3|z-3+5i|$ đạt giá trị nhỏ nhất khi $z=a+bi$ ($a, b \in \mathbb{R}$). Giá trị của $a+2b$ bằng

- A. $\frac{7+\sqrt{17}}{2}$. B. $-\frac{7+\sqrt{17}}{2}$. C. $\frac{7-\sqrt{17}}{2}$. D. $\frac{-7+\sqrt{17}}{2}$.

Câu 48: Cho hàm số bậc bốn $y = f(x)$ có đồ thị như hình vẽ sau:



Có bao nhiêu giá trị nguyên của tham số m để bất phương trình

$$3 \cdot 12^{f(x)} + (f^2(x) - 1) \cdot 16^{f(x)} - 9^{f(x)} \cdot m \geq (m^2 + 2m) \cdot 3^{2f(x)}$$
 đúng với mọi $x \in \mathbb{R}$.

A. 7.

B. 3.

C. 5.

D. 6.

Câu 49: Trong không gian $Oxyz$, cho đường thẳng $d: \frac{x-1}{2} = \frac{y-2}{-1} = \frac{z-1}{1}$ và hai điểm $A(1; -5; 0)$, $B(0; 2; -3)$. Gọi điểm $M(a; b; c)$ thuộc đường thẳng d sao cho $MA + MB$ đạt giá trị nhỏ nhất. Giá trị của $a+b+c$ bằng

A. 4.

B. 18.

C. $\frac{14}{3}$.

D. $\frac{10}{3}$.

Câu 50: Cho tứ diện đều $ABCD$ có cạnh bằng 3. Gọi M, N lần lượt là các điểm di động trên các cạnh AB, AC sao cho mặt phẳng (DMN) luôn vuông góc với mặt phẳng (ABC) . Thể tích của khối tứ diện $DAMN$ có giá trị lớn nhất bằng

A. $\frac{27\sqrt{2}}{16}$.

B. $\frac{9\sqrt{2}}{4}$.

C. $\frac{9\sqrt{2}}{8}$.

D. $\frac{27}{16}$.

-----Hết-----

Thí sinh không sử dụng tài liệu. Giám thị coi thi không giải thích gì thêm.